

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**HUYỆN MỸ TÚ**  
**TỈNH SÓC TRĂNG**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2025/HNGĐ - ST.

Ngày: 20 - 01 - 2025.

“V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Dương Thị Thanh Hoa.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Đặng Duy Tân.

2. Ông Lê Hoàng Diệt.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Đoàn Minh Tiến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 284/2024/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 237/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Mai Thị Diễm M, sinh năm 2000; địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt vì có đơn xin giải quyết vắng mặt).

Bị đơn: Ông Dương Minh T, sinh năm 1991; địa chỉ: Ấp T, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Theo đơn khởi kiện ngày 07/8/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bà Mai Thị Diễm M trình bày:* Vào năm 2018, bà M và ông T kết hôn với nhau, kết hôn trên cơ sở tự nguyện và không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn, bà M và ông T sống vui vẻ, hạnh phúc. Thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và đã ly thân từ năm 2022 cho đến nay. Nay bà yêu cầu không công nhận mối quan hệ của bà với ông Dương Minh T là vợ chồng.

Trong quá trình chung sống, bà M và ông T có một người con tên là Mai Hoàng M1, sinh ngày 29/5/2018, hiện nay cháu M1 đang sống với bà. Nay bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu M1 và không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Dương Minh T không có ý kiến hay văn bản trả lời cho Tòa án.

- Tại phiên tòa, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Xác định đúng quan hệ tranh chấp. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng theo quy định, bị đơn không chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

+ Về hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ giữa bà Mai Thị Diễm M và ông Dương Minh T là vợ chồng.

+ Về con chung: Giao con chung tên Mai Hoàng M1, sinh ngày 29/5/2018 cho bà M được trực tiếp nuôi dưỡng và ông T không cấp dưỡng nuôi cháu Mai Hoàng M1, sinh ngày 29/5/2018 do bà M không yêu cầu.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Bà Mai Thị Diễm M xác định trong thời gian chung sống bà Mai Thị Diễm M và ông Dương Minh T không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

-Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Mai Thị Diễm M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Dương Minh T mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Dương Minh T. Bên cạnh đó, bà Mai Thị Diễm M vắng mặt vì có đơn xin giải quyết vắng mặt. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà Mai Thị Diễm M.

[2] Về hôn nhân: Bà Mai Thị Diễm M vẫn giữ nguyên yêu cầu Tòa án không công nhận mối quan hệ giữa bà với ông Dương Minh T là vợ chồng. Xét yêu cầu của bà Mai Thị Diễm M Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Mai Thị Diễm M và ông Dương Minh T chung sống với nhau vào năm 2018 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Đối chiếu với điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình quy định “Kể từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội họ không được công nhận là vợ chồng” và tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình quy định “Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng” nên đối chiếu điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; điểm b mục 3 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử không công nhận mối quan hệ của bà M và ông T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà Mai Thị Diễm M yêu cầu được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu cháu Mai Hoàng M1, sinh ngày 29/5/2018. Xét thấy, hiện nay cháu M1 đang sống với bà M và để ổn định cuộc sống, đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của các cháu M1. Căn cứ vào Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà M là người được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Mai Hoàng M1, sinh ngày 29/5/2018 là có căn cứ.

Ông Dương Minh T có quyền thăm nom cháu Mai Hoàng M1, sinh ngày 29/5/2018 không ai được cản trở theo Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Bà Mai Thị Diễm M cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Dương Minh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Mai Hoàng M1, sinh ngày 29/5/2018 theo Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án bà Mai Thị Diễm M không yêu cầu ông T phải cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống bà Mai Thị Diễm M cho rằng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Trong quá trình chung sống bà Mai Thị Diễm M cho rằng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Bà Mai Thị Diễm M phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, khoản 2 Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

***Tuyên xử:***

1. Về hôn nhân: Không công nhận mối quan hệ giữa bà Mai Thị Diễm M và ông Dương Minh T là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Mai Thị Diễm M được trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu Mai Hoàng M1, sinh ngày 29/5/2018.

Ông Dương Minh T có quyền thăm nom cháu Mai Hoàng M1, sinh ngày 29/5/2018 không ai được cản trở. Bà Mai Thị Diễm M cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Dương Minh T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Mai Hoàng M1, sinh ngày 29/5/2018.

3. Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống bà Mai Thị Diễm M cho rằng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

4. Về nợ chung: Trong quá trình chung sống bà Mai Thị Diễm M cho rằng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Mai Thị Diễm M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006567 ngày 22/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà Mai Thị Diễm M đã nộp xong tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Dương Minh T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Nguyên đơn; bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện Mỹ Tú;
- UBND xã Thuận Hưng;
- Chi cục T.H.A DS huyện Mỹ Tú;
- Tòa án tỉnh Sóc Trăng (PKTNV và THA);
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Dương Thị Thanh Hoa**